

Jud

Chapter 1

Vietnamese Interlinear

Reference: Vietnamese Bible (1934)

- 1 Ἰούδας, Ἰησοῦ Χριστοῦ δοῦλος, ἀδελφὸς δὲ Ἰακώβου, τοῖς ἐν
G2455 G2424 G5547 G1401 G0080 G1161 G2385 G3588 G1722
Θεῷ Πατρὶ ἠγαπημένοις, καὶ Ἰησοῦ Χριστῷ τετηρημένοις κλητοῖς.
Đức-Chúa-Trời Cha được-yêu-thương và cho-Giê-xu Christ được-gìn-giữ được-kêu-gọi
G2316 G3962 G0025 G2532 G2424 G5547 G5083 G2822

Giu-đe, tôi tớ của Đức Chúa Jêsus Christ và em Gia-cơ, đặt cho những kẻ đã được kêu gọi, được Đức Chúa Trời, là Cha yêu thương, và được Đức Chúa Jêsus Christ giữ gìn:

- 2 ἔλεος ὑμῖν, καὶ εἰρήνη, καὶ ἀγάπη πληθυνθείη.
thương-xót cho-các-người và bình-an và tình-yêu được-nhân-lên
G1656 G4771 G2532 G1515 G2532 G0026 G4129

nguyện xin sự thương xót, bình an, yêu mến thêm lên cho anh em!

- 3 Ἀγαπητοί, πᾶσαν σπουδὴν ποιούμενος γράφειν ὑμῖν περὶ
G0027 G3956 G4710 G4160 G1125 G4771 G4012
τῆς κοινῆς ἡμῶν σωτηρίας, ἀνάγκην ἔσχον γράψαι ὑμῖν,
- chung của-chúng-ta sự-cứu-rỗi sự-cần-thiết tôi-có viết cho-các-người
G3588 G2839 G1473 G4991 G0318 G2192 G1125 G4771
παρακαλῶν ἐπαγωνίζεσθαι τῇ ἁπαξ παραδοθείσῃ τοῖς ἁγίοις πίστει.
khuyến-giục tranh-chiến-cho - một-lần đã-được-truyền cho-những thánh-đồ đức-tin
G3870 G1864 G3588 G0530 G3860 G3588 G0040 G4102

Hỡi kẻ rất yêu dấu, vì tôi đã ân cần viết cho anh em về sự cứu rỗi chung của chúng ta, tôi tưởng phải làm điều đó, để khuyến anh em vì đạo mà tranh chiến, là đạo đã truyền cho các thánh một lần đủ rồi.

- 4 παρεισέδυσαν γάρ τινες ἄνθρωποι, οἱ πάλαι προγεγραμμένοι εἰς τοῦτο
G3921 G1063 G5100 G0444 G3588 G3819 G4270 G1519 G3778
τὸ κρίμα; ἀσεβεῖς τὴν, τοῦ Θεοῦ ἡμῶν, χάριτα, μετατιθέντες
- sự-phán-xét vô-đạo - của- Đức-Chúa-Trời chúng-ta ân-điển biến-đổi
G3588 G2917 G0765 G3588 G3588 G2316 G1473 G5485 G3346
εἰς ἀσέλγειαν, καὶ τὸν μόνον Δεσπότην, καὶ Κύριον ἡμῶν, Ἰησοῦν
thành sự-trụy-lạc và - duy-nhất Chủ và Chúa của-chúng-ta Giê-xu
G1519 G0766 G2532 G3588 G3441 G1203 G2532 G2962 G1473 G2424
Χριστὸν, ἀρνούμενοι.
Christ chối-bỏ
G5547 G0720

Vì có mấy kẻ kia lèn vào trong vòng chúng ta là những kẻ bị định đoán phạt từ lâu rồi, kẻ chẳng tin kính đối ơn Đức Chúa Trời chúng ta ra việc tà ác, chối Đấng Chủ tể và Chúa có một của chúng ta, là Đức Chúa Jêsus Christ.

- 5 Ὑπομνήσαι δὲ ὑμᾶς βούλομαι, εἰδότας <ὕμᾱς> ἅπασι «πάντα, ὅτι
Nhắc-nhở nhưng các-người tôi-muốn đã-biết các-người một-lần mọi-điều, rằng
[G5279](#) [G1161](#) [G4771](#) [G1014](#) [G1492](#) [G4771](#) [G0530](#) [G3956](#) [G3754](#)
- [ὁ] Κύριος» λαὸν ἐκ γῆς Αἰγύπτου σώσας, τὸ δεύτερον τοὺς μὴ
– Chúa dân ra-khỏi đất Ai-Cập đã-cứu – lần-thứ-hai những không
[G3588](#) [G2962](#) [G2992](#) [G1537](#) [G1093](#) [G0125](#) [G4982](#) [G3588](#) [G1208](#) [G3588](#) [G3361](#)
- πιστεύσαντας, ἀπώλεσεν.
tin đã-diệt
[G4100](#) [G0622](#)

Dầu Anh em đã học những điều này rồi, tôi cũng muốn nhắc lại cho anh em rằng, xưa kia Chúa giải cứu dân mình ra khỏi xứ Ê-díp-tô, sau lại tiêu diệt những kẻ không tin;

- 6 ἀγγέλους τε, τοὺς μὴ τηρήσαντας τὴν ἐαυτῶν ἀρχὴν, ἀλλὰ
thiên-sứ và những không giữ - của-chính-mình địa-vị nhưng
[G0032](#) [G5037](#) [G3588](#) [G3361](#) [G5083](#) [G3588](#) [G1438](#) [G0746](#) [G0235](#)
- ἀπολιπόντας τὸ ἴδιον οἰκητήριον, εἰς κρίσιν μεγάλης ἡμέρας,
bỏ – riêng chỗ-ở cho sự-phán-xét của-ngày-lớn ngày
[G0620](#) [G3588](#) [G2398](#) [G3613](#) [G1519](#) [G2920](#) [G3173](#) [G2250](#)
- δεσμοῖς αἰδίοις ὑπὸ ζόφον τετήρηκεν;
trong-xiềng-xích đời-đời dưới bóng-tối Ngài-đã-giữ
[G1199](#) [G0126](#) [G5259](#) [G2217](#) [G5083](#)

còn các thiên sứ không giữ thứ bậc và bỏ chỗ riêng mình thì Ngài đã dùng dây xích họ trong nơi tối tăm đời đời, cầm giữ lại để chờ sự phán xét ngày lớn.

- 7 ὥς Σόδομα καὶ Γόμορρα, καὶ αἱ περὶ αὐτὰς πόλεις, τὸν
như Sô-đôm và Gô-mô-rơ và những xung-quanh chúng thành-phố –
[G5613](#) [G4670](#) [G2532](#) [G1116](#) [G2532](#) [G3588](#) [G4012](#) [G0846](#) [G4172](#) [G3588](#)
- ὅμοιον τρόπον τούτοις ἐκπορνεύσασι, καὶ ἀπελθοῦσαι ὀπίσω σαρκὸς
giống cách với-những-người-này đã-gian-dâm và đi-theo đằng-sau xác-thịt
[G3664](#) [G5158](#) [G3778](#) [G1608](#) [G2532](#) [G0565](#) [G3694](#) [G4561](#)
- έτέρα, πρόκεινται δεῖγμα, πυρὸς αἰωνίου δίκην ὑπέχουσαι.
khác được-đặt-ra-làm gương của-lửa đời-đời hình-phạt chịu
[G2087](#) [G4295](#) [G1164](#) [G4442](#) [G0166](#) [G1349](#) [G5254](#)

Lại như thành Sô-đôm và Gô-mô-rơ cùng các thành lân cận cũng buông theo sự dâm dục và sắc lạ, thì đã chịu hình phạt bằng lửa đời đời, làm gương để trước mặt chúng ta.

- 8 Ὅμοίως μέντοι καὶ οὗτοι ἐνυπνιαζόμενοι, σάρκα μὲν μαιίνουσιν,
Cũng-vậy thật-ra cũng những-người-này mơ-mộng xác-thịt thì làm-ô-uế
[G3668](#) [G3305](#) [G2532](#) [G3778](#) [G1797](#) [G4561](#) [G3303](#) [G3392](#)
- κυριότητα δὲ ἀθετοῦσιν, δόξας δὲ βλασφημοῦσιν.
quyền-chủ thì chối-bỏ vinh-quang thì phạm-thương
[G2963](#) [G1161](#) [G0114](#) [G1391](#) [G1161](#) [G0987](#)

Nhưng mà chúng nó cũng như vậy, trong giấc mơ màng làm ô uế xác thịt mình, khinh dể quyền phép rất cao và nói hỗn các đấng tôn trọng.

- 9 ὁ δὲ Μιχαὴλ ὁ ἀρχάγγελος, ὅτε τῷ διαβόλῳ διακρινόμενος,
 - nhưng Mi-ca-ên - thiên-sứ-trưởng khi với- ma-quỷ tranh-luận
 [G3588](#) [G1161](#) [G3413](#) [G3588](#) [G0743](#) [G3753](#) [G3588](#) [G1228](#) [G1252](#)
- διελέγετο περὶ τοῦ Μωϋσέως σώματος, οὐκ ἐτόλμησεν κρίσιν ἐπενεγκεῖν
 nói-chuyện về - của-Môi-se thân-thể không dám lời-phán-xét đưa-ra
 [G1256](#) [G4012](#) [G3588](#) [G3475](#) [G4983](#) [G3756](#) [G5111](#) [G2920](#) [G2018](#)
- βλασφημίας, ἀλλὰ εἶπεν, Ἐπιτιμήσαι σοι, Κύριος.
 phạm-thuờng nhưng nói Nguyễn-quở-trách ngươi Chúa
 [G0988](#) [G0235](#) [G3004](#) [G2008](#) [G4771](#) [G2962](#)

Vả, khi chính mình thiên sứ trưởng Mi-chen chống với ma quỷ giành xác Môi-se, còn chẳng dám lấy lời nhấc móc mà đoán phạt; người chỉ nói rằng: Cầu Chúa phạt ngươi!

- 10 οὔτοι δὲ, ὅσα μὲν οὐκ οἶδασιν βλασφημοῦσιν; ὅσα
 những-người-này nhưng những-điều thì không biết họ-phạm-thuờng những-điều
 [G3778](#) [G1161](#) [G3745](#) [G3303](#) [G3756](#) [G1492](#) [G0987](#) [G3745](#)
- δὲ φυσικῶς, ὡς τὰ ἄλογα ζῶα, ἐπίστανται, ἐν τοῦτοις
 thì theo-bản-năng như - vô-lý con-vật họ-hiểu trong những-điều-này
 [G1161](#) [G5447](#) [G5613](#) [G3588](#) [G0249](#) [G2226](#) [G1987](#) [G1722](#) [G3778](#)
- φθεύονται.
 họ-bị-hư-hoại
 [G5351](#)

Song những kẻ này, hễ điều gì không biết thì khinh dễ hết; và mọi điều chúng nó tự nhiên mà biết cũng như con thú vật vô tri, thì dùng mà làm hư mình.

- 11 οὐαὶ αὐτοῖς! ὅτι τῇ ὁδῷ τοῦ Κάϊν ἐπορεύθησαν, καὶ τῇ
 Khốn-thay cho-họ vì trong- đường của- Ca-in họ-đã-đi và trong-
 [G3759](#) [G0846](#) [G3754](#) [G3588](#) [G3598](#) [G3588](#) [G2535](#) [G4198](#) [G2532](#) [G3588](#)
- πλάνῃ τοῦ Βαλαὰμ μισθοῦ ἐξεχύθησαν, καὶ τῇ ἀντιλογίᾳ τοῦ
 sự-làm-lạc của- Ba-la-am vì-tiền-công họ-đã-đổ-ra và trong- sự-chống-nghịch của-
 [G4106](#) [G3588](#) [G0903](#) [G3408](#) [G1632](#) [G2532](#) [G3588](#) [G0485](#) [G3588](#)
- Κόρε ἀπώλοντο.
 Cô-rê họ-đã-bị-diệt
 [G2879](#) [G0622](#)

Khốn nạn thay cho chúng nó, vì đã theo đường của Ca-in, lấy lòng tham lợi mà gieo mình vào sự sai lạc của Ba-la-am; và bị hư mất về sự phản nghịch của Cơ-rê.

- 12 Οὔτοι εἰσιν οἱ, ἐν ταῖς ἀγάπαις ὑμῶν, σπιλάδες;
 Những-người-này là những trong - bữa-tiệc-yêu-thương của-các-người đá-ngặm
 [G3778](#) [G1510](#) [G3588](#) [G1722](#) [G3588](#) [G0026](#) [G4771](#) [G4694](#)
- συνευωχούμενοι ἀφόβως, ἑαυτοὺς ποιμαίνοντες; νεφέλαι ἄνυδροι, ὑπὸ
 cùng-ăn-tiệc không-sợ-hãi chính-mình chăn mây không-nước bởi
 [G4910](#) [G0870](#) [G1438](#) [G4165](#) [G3507](#) [G0504](#) [G5259](#)
- ἀνέμων παραφερόμεναι, δένδρα φθινοπωρινὰ ἄκαρπα, δις ἀποθανόντα,
 gió bị-đưa-đi cây cuối-mùa-thu không-trái hai-lần đã-chết
 [G0417](#) [G3911](#) [G1186](#) [G5352](#) [G0175](#) [G1364](#) [G0599](#)
- ἐκριζωθέντα;
 bị-nhổ-rễ
 [G1610](#)

Những kẻ đó là dấu vót trong đám tiệc anh em, như người chăn chiên chỉ tưởng nuôi mình cho no nê, không lo sợ gì; như đám mây không nước, theo gió đưa đi đây đi đó, như cây tàn mùa thu, không có trái, hai lần chết, trốc lên bứt rễ;

- 13 κύματα ἄγρια θαλάσσης, ἐπαφρίζοντα τὰς ἑαυτῶν αἰσχύνας; ἀστέρες
sóng dữ của-biển sủi-bọt-lên - của-chính-mình sự-xấu-hỗ ngôi-sao
[G2949](#) [G0066](#) [G2281](#) [G1890](#) [G3588](#) [G1438](#) [G0152](#) [G0792](#)
- πλανῆται, οἷς ὁ ζόφος τοῦ σκοτούς εἰς αἰῶνα τετήρηται.
lang-thang cho-chúng - bóng-tối của-tối-tăm cho đời-đời được-giữ
[G4107](#) [G3739](#) [G3588](#) [G2217](#) [G3588](#) [G4655](#) [G1519](#) [G0165](#) [G5083](#)

như sóng cuồng dưới biển, sôi bọt ô uế của mình; như sao đi lạc, sự tối tăm mù mịt đã dành cho chúng nó đời đời!

- 14 Προεφήτευσεν δὲ καὶ τούτοις, ἑβδομος ἀπὸ Ἀδὰμ, Ἐνὼχ, λέγων:
Đã-nói-tiên-tri và cũng về-những-người-này thứ-bảy từ A-đam Hê-nóc nói-rằng
[G4395](#) [G1161](#) [G2532](#) [G3778](#) [G1442](#) [G0575](#) [G0076](#) [G1802](#) [G3004](#)
- Ἰδοὺ, ἦλθεν Κύριος ἐν ἀγίαις μυριάσιν αὐτοῦ,
Kia đã-đến Chúa với thánh muôn-vàn của-Ngài
[G3708](#) [G2064](#) [G2962](#) [G1722](#) [G0040](#) [G3461](#) [G0846](#)

Ấy cũng vì họ mà Hê-nóc, là tổ bảy đời kể từ A-đam, đã nói tiên tri rằng:

- 15 ποιῆσαι κρίσιν κατὰ πάντων, καὶ ἐλέγξει πάντας τοὺς ἀσεβεῖς, περὶ
thi-hành sự-phán-xét trên mọi-người và kết-án tất-cả những kẻ-vô-đạo về
[G4160](#) [G2920](#) [G2596](#) [G3956](#) [G2532](#) [G1651](#) [G3956](#) [G3588](#) [G0765](#) [G4012](#)
- πάντων τῶν ἔργων ἀσεβείας αὐτῶν, ὧν ἡσέβησαν, καὶ περὶ πάντων
mọi - việc của-sự-vô-đạo của-họ mà họ-đã-làm-vô-đạo và về mọi
[G3956](#) [G3588](#) [G2041](#) [G0763](#) [G0846](#) [G3739](#) [G0764](#) [G2532](#) [G4012](#) [G3956](#)
- τῶν σκληρῶν, ὧν ἐλάλησαν κατ' αὐτοῦ ἁμαρτωλοὶ ἀσεβεῖς.
- lời-cứng-cỏi mà họ-đã-nói nghịch-lại Ngài tội-nhân vô-đạo
[G3588](#) [G4642](#) [G3739](#) [G2980](#) [G2596](#) [G0846](#) [G0268](#) [G0765](#)

Này, Chúa ngự đến với muôn vàn thánh, đặng phán xét mọi người, đặng trách hết thảy những người không tin kính về mọi việc không tin kính họ đã phạm, cùng mọi lời sỉ hổ mà người kẻ có tội không tin kính đó đã nói nghịch cùng Ngài.

- 16 Οὗτοί εἰσιν γογγυσταί, μεμψίμοιροι, κατὰ τὰς ἐπιθυμίας αὐτῶν
Những-người-này là kẻ-hay-làm-bầm kẻ-hay-than-phiền theo - dục-vọng của-họ
[G3778](#) [G1510](#) [G1113](#) [G3202](#) [G2596](#) [G3588](#) [G1939](#) [G0846](#)
- πορευόμενοι; καὶ τὸ στόμα αὐτῶν λαλεῖ ὑπέρογκα, θαυμάζοντες πρόσωπα,
bước-đi và - miệng của-họ nói lời-kiêu-ngạo nịnh-hót người
[G4198](#) [G2532](#) [G3588](#) [G4750](#) [G0846](#) [G2980](#) [G5246](#) [G2296](#) [G4383](#)
- ὠφελείας χάριν.
vì-lợi-ích vì-cớ
[G5622](#) [G5484](#)

Ấy đều là người kẻ hay làm bầm, hay phàn nàn luôn về số phận mình, làm theo sự ham muốn mình, miệng đầy những lời kiêu căng, và vì lợi mà nịnh hót người ta.

- 17 Ὑμεῖς δέ, ἀγαπητοί, μνήσθητε τῶν ῥημάτων τῶν
Các-người nhưng hỡi-những-người-yêu-dấu hãy-nhớ - lời -
[G4771](#) [G1161](#) [G0027](#) [G3403](#) [G3588](#) [G4487](#) [G3588](#)
- προειρημένων, ὑπὸ τῶν ἀποστόλων τοῦ Κυρίου ἡμῶν, Ἰησοῦ Χριστοῦ,
đã-được-nói-trước bởi - sứ-đồ của-Chúa của-chúng-ta Giê-xu Christ
[G4302](#) [G5259](#) [G3588](#) [G0652](#) [G3588](#) [G2962](#) [G1473](#) [G2424](#) [G5547](#)

Nhưng anh em, là kẻ rất yêu dấu, hãy nhớ lấy những lời mà các sứ đồ của Đức Chúa Jêsus Christ chúng ta đã nói trước.

- 18 ὅτι ἔλεγον ὑμῖν, [ὅτι] Ἐπ' ἐσχάτου τοῦ χρόνου ἔσονται ἐμπαῖκται,
 rằng họ-nói cho-các-người rằng Vào cuối-cùng của-thời-kỳ sẽ-có kẻ-nhạo-báng
[G3754](#) [G3004](#) [G4771](#) [G3754](#) [G1909](#) [G2078](#) [G3588](#) [G5550](#) [G1510](#) [G1703](#)
- κατὰ τὰς ἐαυτῶν ἐπιθυμίας πορευόμενοι, τῶν ἀσεβειῶν.
 theo - của-chính-mình dục-vọng bước-đi của-sự-vô-đạo
[G2596](#) [G3588](#) [G1438](#) [G1939](#) [G4198](#) [G3588](#) [G0763](#)

Các sứ đồ đó nói với anh em rằng, trong các thời kỳ sau rốt, sẽ có mấy người hay nhạo báng làm theo lòng ham muốn không tin kính của mình.

- 19 Οὗτοί εἰσιν οἱ ἀποδιορίζοντες, ψυχικοί, Πνεῦμα μὴ ἔχοντες.
 Những-người-này là những gây-chia-rẽ thuộc-xác-thịt Thánh-Linh không có
[G3778](#) [G1510](#) [G3588](#) [G0592](#) [G5591](#) [G4151](#) [G3361](#) [G2192](#)

Ấy chính chúng nó là kẻ gây nên phe đảng, thuộc về tánh xác thịt, không có Đức Thánh Linh.

- 20 ὑμεῖς δέ, ἀγαπητοί, ἐποικοδομοῦντες ἑαυτοὺς, τῇ ἀγιωτάτῃ
 các-người nhưng hỡi-những-người-yêu-dấu xây-dựng chính-mình trong-rất-thánh
[G4771](#) [G1161](#) [G0027](#) [G2026](#) [G1438](#) [G3588](#) [G0040](#)
- ὑμῶν πίστει ἐν Πνεύματι Ἁγίῳ προσευχόμενοι;
 của-các-người đức-tin trong Thánh-Linh Thánh cầu-nguyện
[G4771](#) [G4102](#) [G1722](#) [G4151](#) [G0040](#) [G4336](#)

Hỡi kẻ rất yêu dấu, về phần anh em, hãy tự lập lấy trên nền đức tin rất thánh của mình, và nhơn Đức Thánh Linh mà cầu nguyện,

- 21 ἑαυτοὺς ἐν ἀγάπῃ Θεοῦ τηρήσατε, προσδεχόμενοι τὸ
 chính-mình trong tình-yêu của-Đức-Chúa-Trời hãy-giữ chờ-đợi -
[G1438](#) [G1722](#) [G0026](#) [G2316](#) [G5083](#) [G4327](#) [G3588](#)
- ἔλεος τοῦ Κυρίου ἡμῶν, Ἰησοῦ Χριστοῦ, εἰς ζωὴν αἰώνιον.
 sự-thương-xót của-Chúa của-chúng-ta Giê-xu Christ cho sự-sống đời-đời
[G1656](#) [G3588](#) [G2962](#) [G1473](#) [G2424](#) [G5547](#) [G1519](#) [G2222](#) [G0166](#)

hãy giữ mình trong sự yêu mến Đức Chúa Trời, và trông đợi sự thương xót của Đức Chúa Jêsus Christ chúng ta cho được sự sống đời đời.

- 22 καὶ οὓς μὲν ἐλεᾶτε, διακρινομένους;
 và với-những-người thì hãy-thương-xót nghi-ngờ
[G2532](#) [G3739](#) [G3303](#) [G1653](#) [G1252](#)

Hãy trách phạt những kẻ nầy, là kẻ trù trừ,

- 23 <οὓς δὲ> σώζετε, ἐκ πυρὸς ἀρπάζοντες; οὓς δὲ
 với-những-người thì hãy-cứu ra-khỏi lửa giât-ra với-những-người thì
[G3739](#) [G1161](#) [G4982](#) [G1537](#) [G4442](#) [G0726](#) [G3739](#) [G1161](#)
- ἐλεᾶτε ἐν φόβῳ, μισοῦντες καὶ τὸν ἀπὸ τῆς σαρκὸς ἐσπιλωμένον
 hãy-thương-xót trong sự-kính-sợ ghét cả - bởi - xác-thịt bị-ô-uế
[G1653](#) [G1722](#) [G5401](#) [G3404](#) [G2532](#) [G3588](#) [G0575](#) [G3588](#) [G4561](#) [G4695](#)
- χιτῶνα.
 áo
[G5509](#)

hãy cứu vớt những kẻ kia, rút họ ra khỏi lửa; còn đối với kẻ khác, hãy có lòng thương lẫn với sợ, ghét cả đến cái áo bị xác thịt làm ô uế.

24	Τῷ Vớ-Đấng G3588	δὲ là G1161	δυναμένῳ có-thể G1410	φυλάξαι gìn-giữ G5442	ὑμᾶς các-ngươi G4771	ἀπταιστούς, không-vấp-ngã G0679	καὶ và G2532	στήσαι đặt-đứng G2476
	κατενώπιον trước G2714	τῆς – G3588	δόξης vinh-quang G1391	αὐτοῦ, của-Ngài G0846	ἀμώμους không-tì-vết G0299	ἐν trong G1722	ἀγαλλιάσει, sự-vui-mừng G0020	

Vả, nguyên Đấng có thể gìn giữ anh em khỏi vấp phạm và khiến anh em đứng trước mặt vinh hiển mình cách rất vui mừng, không chỗ trách được,

25	μόνῳ duy-nhất G3441	Θεῷ Đức-Chúa-Trời G2316	Σωτῆρι Đấng-Cứu-Rỗi G4990	ἡμῶν, của-chúng-ta G1473	διὰ qua G1223	Ἰησοῦ Giê-xu G2424	Χριστοῦ Christ G5547	τοῦ – G3588	Κυρίου Chúa G2962
	ἡμῶν, của-chúng-ta G1473	δόξα, vinh-quang G1391	μεγαλωσύνη, uy-nghiêm G3172	κράτος, quyền-năng G2904	καὶ và G2532	ἐξουσία, thấm-quyền G1849	πρὸ trước G4253	παντὸς mọi G3956	τοῦ – G3588
	αἰῶνος thời-đại G0165	καὶ và G2532	νῦν, bây-giờ G3568	καὶ và G2532	εἰς cho G1519	πάντας mọi G3956	τοὺς – G3588	αἰῶνας. thời-đại G0165	ἀμήν. A-men G0281

là Đức Chúa Trời có một, là Cứu Chúa chúng ta, bởi Đức Chúa Jésus Christ là Chúa chúng ta, được sự vinh hiển, tôn trọng, thế lực, quyền năng thuộc về Ngài từ trước vô cùng và hiện nay cho đến đời đời! A-men.